

Số: 53/2019/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ

**Quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành
hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam**

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không, bao gồm:

1. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá
 - a) Dịch vụ điều hành bay đi, đến;
 - b) Dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;
 - c) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
 - d) Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
 - đ) Dịch vụ phục vụ hành khách.

2. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định khung giá

- a) Dịch vụ thuê sân đậu tàu bay;
- b) Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- c) Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý;
- d) Dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay;

đ) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói);

e) Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi;

g) Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay;

h) Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không.

3. Dịch vụ phi hàng không do Nhà nước quy định khung giá

- a) Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách;
- b) Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa;
- c) Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại nhà ga hành khách.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng và quản lý giá các dịch vụ chuyên ngành hàng không quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Điểm cất hoặc hạ cánh là cảng hàng không, sân bay hoặc sân bay chuyên dùng nơi tàu bay thực hiện hoạt động cất hoặc hạ cánh;
2. Chuyến bay là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một điểm và hạ cánh tại một điểm tiếp ngay sau đó;
3. Chuyến bay quốc tế là chuyến bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh ngoài lãnh thổ nước Việt Nam;
4. Chuyến bay nội địa là chuyến bay có điểm cất cánh và hạ cánh cùng trong lãnh thổ nước Việt Nam;
5. Nhà vận chuyên là tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung;
6. Chuyến bay chuyên cơ là chuyến bay chuyên cơ của Việt Nam và chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài theo quy định của pháp luật về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ;

7. Chuyến bay công vụ là chuyến bay của tàu bay quân sự, tàu bay chuyên dụng của lực lượng hải quan, công an và chuyến bay của các tàu bay dân dụng sử dụng hoàn toàn cho mục đích công vụ nhà nước;

8. Cự ly điều hành bay qua vùng trời Việt Nam là cự ly điều hành bay tính từ điểm bay vào đến điểm bay ra khỏi đường hàng không thuộc vùng trời Việt Nam;

9. Cự ly điều hành bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý là cự ly điều hành bay tính từ điểm bay vào đến điểm bay ra khỏi đường hàng không do Việt Nam quản lý;

10. Cự ly điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý là cự ly điều hành bay không thuộc đường hàng không được nêu tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;

11. Chuyến bay thường lệ là chuyến bay vận chuyển thương mại được thực hiện đều đặn theo lịch bay được công bố trên hệ thống bán vé đặt chỗ của người vận chuyển;

12. Chuyến bay không thường lệ là chuyến bay vận chuyển thương mại không phải là chuyến bay thường lệ như quy định tại khoản 11 Điều này;

13. Chuyến bay chuyển cảng hàng không là chuyến bay không vận chuyển thương mại (không phát sinh doanh thu);

14. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong tài liệu khai thác của tàu bay;

15. Hàng hóa theo vận đơn là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam;

16. Ghế thiết kế là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định của nhà sản xuất;

17. Cảng hàng không, sân bay căn cứ là cảng hàng không, sân bay có tàu bay đậu lại qua đêm do Cục Hàng không Việt Nam công bố cho các nhà vận chuyển khai thác tại Việt Nam.

Điều 4. Quy định về thu tiền sử dụng dịch vụ và đơn vị khối lượng hàng hóa

1. Mức giá, khung giá quy định tại Thông tư này (trừ khung giá dịch vụ cơ bản thiết yếu) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với dịch vụ hàng không

a) Dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế: đồng tiền thu sử dụng dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

b) Dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa: đồng tiền thu sử dụng dịch

vụ được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Đối với dịch vụ phi hàng không

a) Tại khu vực cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

b) Tại nhà ga nội địa và khu vực ngoài cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ chuyên ngành hàng không chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ cho nhà cung cấp dịch vụ.

5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì)

a) Khối lượng tối thiểu tính giá dịch vụ đảm bảo an ninh hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay: 01 tấn.

b) Đối với vận đơn lẻ (dưới 1 tấn): tính theo khối lượng thực tế kiện hàng.

Điều 5. Quy định về nhóm cảng hàng không và khung giờ khai thác

1. Các cảng hàng không của Việt Nam được chia thành 03 nhóm như sau:

a) Nhóm A là nhóm các cảng hàng không khai thác 24/24 giờ;

b) Nhóm B là nhóm các cảng hàng không, không thuộc nhóm A và nhóm C quy định tại điểm a và điểm c của khoản này;

c) Nhóm C là nhóm các cảng hàng không phục vụ kinh tế, xã hội bao gồm: cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.

2. Khung giờ khai thác tại các cảng hàng không được xác định như sau:

a) Khung giờ cao điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 90% trở lên so với giới hạn khai thác của cảng hàng không;

b) Khung giờ thấp điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 0-30% so với giới hạn khai thác của cảng hàng không;

c) Khung giờ bình thường sẽ là các khung giờ còn lại có chuyến bay thực hiện khác với quy định khung giờ cao điểm và khung giờ thấp điểm.

Điều 6. Các trường hợp không thu tiền sử dụng dịch vụ hàng không

1. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

a) Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại).

b) Chuyến bay công vụ.

c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác.

d) Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào.

2. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

a) Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo.

b) Hàng hóa, phụ tùng xuất đi phục vụ sửa chữa và vật tư, vật phẩm của các hãng hàng không phục vụ cho chuyến bay (không bao gồm hàng bán miễn thuế trên các chuyến bay).

c) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này.

d) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý.

đ) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển cảng hàng không).

e) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

3. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách

a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này.

b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý.

c) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp bay chuyển cảng hàng không).

d) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

Điều 7. Các trường hợp điều chỉnh giá

1. Mức điều chỉnh giá đối với nhà vận chuyển có tổng số tiền thanh toán các khoản sử dụng dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay, điều hành bay đi, đến, như sau:

a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức điều chỉnh giảm (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%

Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%

b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VNĐ)	Mức điều chỉnh giảm (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%

c) Số tiền thu sử dụng dịch vụ được tính theo hóa đơn tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa. Thời hạn tính: 01 tháng.

2. Mức điều chỉnh giá đối với hoạt động bay đào tạo, huấn luyện phi công tại Việt Nam như sau:

a) Không thu tiền sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến và cất cánh, hạ cánh tàu bay trong 36 tháng đầu kể từ ngày cơ sở đào tạo thực hiện chuyến bay đào tạo, huấn luyện phi công đầu tiên;

b) Quá thời gian quy định tại điểm a khoản này, mức giá điều hành bay đi, đến áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Thông tư này và mức giá cất cánh, hạ cánh tàu bay theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 11 Thông tư này.

3. Mức điều chỉnh giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá quy định; thời hạn áp dụng 36 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

4. Mức điều chỉnh giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với hãng hàng không khai thác chuyến bay quốc tế thường lệ đi, đến Việt Nam tại thời điểm không có hãng nào khai thác thường lệ trong khoảng thời gian ít nhất 12 tháng:

a) Tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng: áp dụng mức giá bằng 90% mức giá quy định; thời hạn áp dụng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

b) Tại các cảng hàng không khác: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá quy định; thời hạn áp dụng 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

5. Trường hợp hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức điều chỉnh giá theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì được áp dụng mức điều chỉnh giá cao nhất.

Điều 8. Quy định về phương thức thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam được thu qua các nhà vận chuyển khai thác chuyến bay đến và đi từ Việt Nam. Hành khách đi tàu bay thanh toán tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách cùng với giá dịch vụ vận chuyển hàng không.

2. Các nhà vận chuyển thanh toán tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách cho đơn vị cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh theo tháng (chi phí chuyển tiền do bên thanh toán tiền sử dụng dịch vụ chịu).

3. Đơn vị cung ứng dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý lập “Thông báo thu” trên cơ sở danh sách hành khách của các chuyến bay. Số tiền trong “Thông báo thu” được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền} & & & & & & \text{Chi} \\ \text{phải} & & \text{Số tiền} & & \text{Tiền phạt} & & \text{phí} \\ \text{thanh} & & \text{thu được} & & \text{chậm} & & \text{hoa} \\ \text{toán} & = & \text{từ khách} & + & \text{than} & + & \text{hồng} \\ \text{theo} & & \text{người} & & \text{nhỏ} & & \text{thu hộ} \\ \text{“Thông} & & \text{lớn} & & \text{của tháng} & & \\ \text{báo thu”} & & & & \text{trước (nếu} & + & \text{đã được đổi} & - & \text{Số tiền thừa} \\ & & & & \text{có)} & & \text{chiếu xác} & & \text{(-) thiếu (+)} \\ & & & & & & \text{minh} & & \end{array}$$

Trong đó:

a) Số tiền thu được từ khách người lớn được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số tiền thu} & & \\ \text{được} & & \\ \text{từ khách} & = & \text{Mức giá} \\ \text{người lớn} & & \text{dịch vụ} \\ & & \text{quy định} \end{array} \times \left(\begin{array}{cc} \text{Số khách} & \text{Số khách} \\ \text{trong danh} & \text{thuộc diện} \\ \text{sách hành} & \text{miễn thu,} \\ \text{khách} & \text{giảm giá} \end{array} \right)$$

b) Số tiền thu được từ khách trẻ em được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số tiền thu} & & \\ \text{được} & & \\ \text{từ khách} & = & \text{Mức giá} \\ \text{trẻ em} & & \text{dịch vụ} \\ & & \text{quy định} \end{array} \times \left(\begin{array}{cc} \text{Số khách} & \text{Số khách} \\ \text{thuộc diện} & \text{thuộc diện} \\ \text{miễn thu,} & \text{miễn thu} \\ \text{giảm giá} & \end{array} \right)$$

4. Chi phí hoa hồng thu hộ được xác định theo tỷ lệ 1,5% (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên số tiền thanh toán hàng tháng của hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách và dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý. Hoa hồng thu hộ chỉ áp dụng đối với chuyến bay thường lệ.

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{hoa hồng} \\ \text{thu hộ} \end{array} = 1,5 \% \times \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền thu} \\ \text{được từ} \\ \text{khách} \\ \text{người lớn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số tiền thu} \\ \text{sử dụng từ} \\ \text{khách trẻ} \\ \text{em} \end{array} \right)$$

5. Số tiền thừa (-), thiếu (+) đã được đối chiếu xác minh: các hãng hàng không có quyền đề nghị đối chiếu, xác minh nếu phát hiện có sai sót, nhầm lẫn trong “Thông báo thu”. Việc đối chiếu, xác minh và thanh toán lại số tiền chênh lệch (nếu có) được thực hiện ngay trong kỳ liền sau kỳ thanh toán có khiếu nại.

6. Tài liệu chứng minh đối tượng thuộc diện miễn thu, giảm giá: danh sách hành khách (passenger manifest) và tài liệu đặc thù hàng không dưới dạng điện tử (electronic form).

7. Việc thanh toán giữa đơn vị cung ứng dịch vụ và hãng hàng không thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

8. Đối với hành khách đi chuyến bay nội địa nối chuyến quốc tế

a) Chặng nội địa: thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không nơi xuất phát.

b) Chặng quốc tế: thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách quốc tế quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

9. Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế nối chuyến nội địa: thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

Chương II

QUY ĐỊNH MỨC GIÁ, KHUNG GIÁ CỤ THỂ

Mục 1

GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH MỨC GIÁ

Điều 9. Mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: nhà vận chuyển có tàu bay thực hiện chuyến bay đi, đến tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay quốc tế

a) Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

b) Mức giá dịch vụ

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá (USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh)	
	Cự ly điều hành dưới 250 km	Cự ly điều hành từ 250 km trở lên
Dưới 20 tấn	80	100
Từ 20 đến dưới 50 tấn	125	150
Từ 50 đến dưới 100 tấn	210	255
Từ 100 đến dưới 150 tấn	260	320
Từ 150 đến dưới 190 tấn	310	390
Từ 190 đến dưới 240 tấn	345	425
Từ 240 đến dưới 300 tấn	380	460
Từ 300 tấn trở lên	425	520

4. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa

a) Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành cất cánh và lượt điều hành hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

b) Mức giá dịch vụ

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá (VNĐ/chuyến bay)	
	Cự ly điều hành dưới 500 km	Cự ly điều hành từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	586.500	851.000

Từ 20 đến dưới 50 tấn	920.000	1.265.000
Từ 50 đến dưới 100 tấn	1.552.500	3.473.000
Từ 100 đến dưới 150 tấn	2.587.500	4.945.000
Từ 150 đến dưới 190 tấn	3.519.000	6.463.000
Từ 190 đến dưới 240 tấn	3.806.500	7.820.000
Từ 240 đến dưới 300 tấn	4.197.500	8.464.000
Từ 300 tấn trở lên	5.784.500	9.568.000

5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt

a) Thu bằng 50% mức giá quy định tại khoản 3, khoản 4 của Điều này (tính theo đường bay từ điểm cất cánh đến điểm hạ cánh) phù hợp với MTOW tương ứng đối với: tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là tàu bay, tàu bay tự bay bằng mắt trong quá trình bay; tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm...); tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam.

b) Thu bằng 30% mức giá quy định tại khoản 3, khoản 4 của Điều này đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại); tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại điểm xuất phát không phải do lỗi của điều hành bay.

c) Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một điểm thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế. Việc xác định cự ly điều hành bay thực tế (S) được tính theo công thức: $S = V_{ht} \times T \times 70\%$. Trong đó:

V_{ht} là vận tốc hành trình của máy bay được công bố trong tài liệu của nhà sản xuất máy bay (km/h);

T là thời gian bay thực tế của máy bay;

Trường hợp do lỗi điều hành bay, đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không sân bay thương thảo với đối tượng sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến để thanh toán một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay quay lại điểm nơi xuất phát.

Điều 10. Mức giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: nhà vận chuyển có tàu bay

thực hiện chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

3. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay thường lệ

a) Đối với chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá (USD/chuyến)	
	Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km	Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	115	129
Từ 20 đến dưới 50 tấn	176	197
Từ 50 đến dưới 100 tấn	255	286
Từ 100 đến dưới 150 tấn	330	370
Từ 150 đến dưới 190 tấn	384	431
Từ 190 đến dưới 240 tấn	420	460
Từ 240 đến dưới 300 tấn	450	490
Từ 300 tấn trở lên	480	520

b) Đối với chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá (USD/chuyến)	
	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	54	61
Từ 20 đến dưới 50 tấn	83	93
Từ 50 đến dưới 100 tấn	121	136
Từ 100 đến dưới 150 tấn	156	175
Từ 150 đến dưới 190 tấn	182	204
Từ 190 đến dưới 240 tấn	199	218
Từ 240 đến dưới 300 tấn	213	232
Từ 300 tấn trở lên	227	246

4. Đối với chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 120% mức giá quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 11. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: nhà vận chuyển có tàu bay thực hiện chuyến bay cất cánh, hạ cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay quốc tế cất cánh, hạ cánh tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (USD/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (USD/tấn)
Dưới 20 tấn	84	
Từ 20 - dưới 50 tấn	84	3,7
Từ 50 - dưới 150 tấn	195	5,3
Từ 150 - dưới 250 tấn	725	5,7
Từ 250 tấn trở lên	1.295	6,3

4. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay nội địa hạ cánh tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B: căn cứ vào giờ hạ cánh của từng chuyến bay theo lịch bay đã được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép.

a) Mức giá dịch vụ áp dụng trong khung giờ bình thường

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức giá ở mức ban đầu (VNĐ/lần)	Giá 1 tấn trên mức ban đầu (VNĐ/tấn)
Dưới 20 tấn	765.000	
Từ 20 đến dưới 50 tấn	765.000	32.000
Từ 50 đến dưới 150 tấn	1.725.000	47.000
Từ 150 đến dưới 250 tấn	6.425.000	52.000
Từ 250 tấn trở lên	11.625.000	59.000

b) Mức giá dịch vụ áp dụng trong khung giờ cao điểm: thu bằng 115% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

c) Mức giá dịch vụ áp dụng trong khung giờ thấp điểm: thu bằng 85% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

5. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không nhóm C: thu bằng 60% mức giá quy định khung giờ bình thường phù hợp với MTOW tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm A và B quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

6. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt

a) Thu bằng 50% mức giá quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này phù hợp với MTOW tương ứng đối với: tàu bay lên thẳng và các phương tiện bay khác không phải là tàu bay, tàu bay tự bay bằng mất trong quá trình bay; tàu bay hạ cánh tại điểm hạ cánh khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm...); tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam.

b) Thu bằng 30% mức giá quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại); tàu bay sau khi cất cánh từ 30 phút trở lên phải quay lại điểm xuất phát không phải do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay.

Trường hợp do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay, người khai thác cảng hàng không, sân bay thương thảo với các đơn vị để thanh toán một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.

Điều 12. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không.

3. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý

a) Mức giá dịch vụ

Đối tượng áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá
Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc tế	USD/hành khách	2
Hành khách, hành lý đi chuyến bay quốc nội	VNĐ/hành khách	18.181

b) Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng (=) 50% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

c) Nội dung dịch vụ bao gồm: soi chiếu an ninh hành khách, hành lý; an ninh bảo vệ tàu bay; an ninh cho hành khách chậm, nhờ chuyển; quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại trong vòng 24h; nhận dạng hành khách, hành lý trước khi lên tàu bay; canh gác, bảo đảm trật tự địa bàn cảng hàng không.

4. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24h trở lên

a) Mức giá dịch vụ

Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá
Giá theo giờ	USD/khách/giờ	9
Giá theo ngày	USD/khách/ngày	90

b) Quy định tính giá

Mức giá nêu trên áp dụng đối với tối đa 01 nhân viên an ninh giám sát có trang bị dụng cụ hỗ trợ. Thời gian bắt đầu sử dụng dịch vụ được tính từ khi các bên giao, nhận và ký biên bản bàn giao cho đến khi các bên giao, nhận lại hành khách bị từ chối nhập cảnh và ký biên bản bàn giao. Thời gian tối thiểu cho 01 lần sử dụng dịch vụ là 01 giờ, dưới 60 phút được tính là 01 giờ. Trên 10 giờ được tính giá theo ngày.

c) Nhà vận chuyển có hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24h trở lên có trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho tổ chức cung ứng dịch vụ.

5. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

a) Mức giá dịch vụ

Cảng hàng không	Mức giá	
	Quốc tế (USD/tấn)	Quốc nội (VNĐ/tấn)
Nhóm A, Nhóm B	17,0	140.000
Nhóm C	10,2	84.000

b) Nội dung dịch vụ bao gồm: kiểm tra, soi chiếu, lục soát giám sát an ninh hàng hóa, bưu gửi; giám sát, lục soát an ninh, bảo vệ tàu bay; nhận dạng hàng hóa, bưu gửi trước khi lên tàu bay.

c) Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi có trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho tổ chức cung ứng dịch vụ.

6. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa đã qua soi chiếu an ninh từ kho hàng không kéo dài vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không

a) Mức giá dịch vụ: 120.000 VNĐ/tấn.

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho tổ chức cung ứng dịch vụ.

7. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

a) Mức giá dịch vụ: 30.000 VNĐ/lượt xe.

b) Nội dung dịch vụ: kiểm tra phương tiện chuyên chở và kiểm tra niêm phong an ninh suất ăn, xăng dầu, hàng hóa phục vụ khai thác hàng không trước khi vào khu bay.

c) Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế có trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho tổ chức cung ứng dịch vụ.

Điều 13. Mức giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (khai thác nhà ga hành khách) cung cấp dịch vụ phục vụ hành khách.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Mức giá dịch vụ

a) Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế

Cảng hàng không	Mức giá (USD/hành khách)
1. Nội Bài	25
2. Tân Sơn Nhất	20
3. Đà Nẵng	20
4. Phú Quốc	18
5. Cần Thơ	16
6. Liên Khương, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh	14
7. Vân Đồn	20
8. Cảng hàng không khác	8

b) Đối với hành khách đi chuyến bay nội địa

Cảng hàng không	Mức giá (VNĐ/hành khách)
Nhóm A	90.909
Nhóm B	72.727
Nhóm C	54.545

4. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

**KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
DO NHÀ NƯỚC QUY ĐỊNH**

Điều 14. Khung giá dịch vụ sân đậu tàu bay

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung

cấp dịch vụ hàng không (khai thác khu bay) cung cấp dịch vụ sân đỗ tàu bay.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Thời gian đậu lại	Khung giá (USD/tấn MTOW)	
	Tối thiểu	Tối đa
Miễn thu 2 giờ đầu		
Trên 2 giờ đến 5 giờ	1,96	2,8
Trên 5 giờ đến 8 giờ	2,45	3,5
Trên 8 giờ đến 12 giờ	2,66	3,8
Trên 12 giờ đến 14 giờ	2,80	4,0
Trên 14 giờ đến 18 giờ	2,94	4,2
Trên 18 giờ (giá ngày: USD/tấn/ngày)	2,94	4,2

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Thời gian đậu lại	Khung giá (VNĐ/tấn MTOW)	
	Tối thiểu	Tối đa
Miễn thu 2 giờ đầu		
Trên 2 giờ đến 5 giờ	14.000	20.000
Trên 5 giờ đến 8 giờ	19.000	27.000
Trên 8 giờ đến 12 giờ	20.000	29.000
Trên 12 giờ đến 14 giờ	21.000	30.000
Trên 14 giờ đến 18 giờ	22.000	31.000
Trên 18 giờ (giá ngày: VNĐ/tấn/ngày)	23.000	32.000

c) Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê sân đậu theo chuyến được xác định bằng bình quân của giá thuê áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

d) Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm C: thu bằng 70% mức thu tương ứng tại các cảng hàng không nhóm A và nhóm B quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay của nhà vận chuyển chọn cảng hàng không, sân bay của Việt Nam làm cảng hàng không, sân bay căn cứ: áp dụng bằng 50% mức thu tương ứng đối với chuyến bay nội địa quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại cảng hàng

không, sân bay không phải là cảng hàng không, sân bay căn cứ của nhà vận chuyển: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu đang thực hiện đối với loại tàu bay tương ứng.

6. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn và thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.

Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày; đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Cách tính này sẽ được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng 24 giờ tiếp theo.

Điều 15. Khung giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (cung cấp dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách).

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các nhà vận chuyển, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay quốc tế

Thời gian sử dụng	Khung giá (USD/lần chuyến)	
	Tối thiểu	Tối đa
1/ Tàu bay dưới 240 ghế		
- Đến 2 giờ đầu tiên	85	120
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	28	40
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên		
- Đến 2 giờ đầu tiên	125	200
- Mỗi 30 phút tiếp theo (USD/30 phút)	35	50

4. Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa

Thời gian sử dụng	Khung giá (VNĐ/lần chuyến)	
	Tối thiểu	Tối đa
1/ Tàu bay dưới 240 ghế		
- Đến 2 giờ đầu tiên	735.000	1.050.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VNĐ/30 phút)	280.000	400.000
2/ Tàu bay từ 240 ghế trở lên		
- Đến 2 giờ đầu tiên	1.120.000	1.600.000
- Mỗi 30 phút tiếp theo (VNĐ/30 phút)	420.000	600.000

5. Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: thu bằng 65% mức thu tương ứng đối với chuyến bay quốc tế.

Điều 16. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (dịch vụ khai thác nhà ga hành khách).

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các nhà vận chuyển, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tính theo 2 phương thức: theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng.

a) Đối với chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
Giá thuê theo tháng	USD/quầy/tháng	2.240	3.200
Giá thuê theo chuyến	USD/quầy/chuyến	20	29

b) Đối với chuyến bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Thuê quầy làm thủ tục hành khách	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
Giá thuê theo tháng	VNĐ/quầy/tháng	27.000.000	38.000.000
Giá thuê theo chuyến	VNĐ/quầy/chuyến	170.000	240.000

c) Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm C: thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm A và B quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác gồm: quầy tại cửa ra máy bay (boarding counter); quầy đầu đảo (service desk); quầy chuyển tiếp (transit counter): thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục vé hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

5. Nội dung dịch vụ cho thuê quầy

a) Mặt bằng bố trí quầy bậc.

b) Quầy.

c) Máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng).

- d) Bảng thông báo quây.
- đ) Bảng chuyển gán với quây.
- e) Điện, nước phục vụ khu vực quây.
- g) Chi phí sửa chữa, quản lý có liên quan.

6. Thời gian sử dụng quây và số quây cho từng chuyến bay do cảng hàng không, sân bay và khách hàng thỏa thuận trên cơ sở thông lệ, năng lực cung ứng quây của từng cảng hàng không, sân bay và quy định của nhà vận chuyển về thời gian làm thủ tục hàng không.

7. Trường hợp quây thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quây theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.

Điều 17. Khung giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (dịch vụ khai thác nhà ga hành khách).

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền hành lý đến tại các cảng hàng không, sân bay chưa có dịch vụ xử lý hành lý tự động.

3. Khung giá dịch vụ

a) Đối với các chuyến bay quốc tế

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá (USD/lần)	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay dưới 40 ghế	0	8
Tàu bay từ 40 đến dưới 100 ghế	0	15
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	0	25
Tàu bay từ 240 ghế trở lên	0	42

b) Đối với chuyến bay nội địa

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá (VNĐ/lần)	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay dưới 40 ghế	0	84.000
Tàu bay từ 40 đến dưới 100 ghế	0	154.000
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	0	252.000
Tàu bay từ 240 ghế trở lên	0	420.000

4. Dịch vụ này áp dụng tại các cảng hàng không, sân bay chưa có dịch vụ

xử lý hành lý tự động.

Điều 18. Khung giá dịch vụ xử lý hành lý tự động (dịch vụ phân loại tự động hành lý đi)

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (dịch vụ khai thác nhà ga hành khách).

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền phân loại tự động hành lý đi tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ đối với chuyển bay quốc tế tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá (USD/chuyến)	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay dưới 100 ghế	0	15
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	0	25
Tàu bay từ 240 đến dưới 300 ghế	0	30
Tàu bay từ 300 đến dưới 400 ghế	0	40
Tàu bay từ 400 ghế trở lên	0	45

4. Khung giá dịch vụ đối với chuyển bay nội địa tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B

Ghế thiết kế của tàu bay	Khung giá (VNĐ/chuyến)	
	Tối thiểu	Tối đa
Tàu bay dưới 100 ghế	0	150.000
Tàu bay từ 100 đến dưới 240 ghế	0	250.000
Tàu bay từ 240 đến dưới 300 ghế	0	320.000
Tàu bay từ 300 đến dưới 400 ghế	0	400.000
Tàu bay từ 400 ghế trở lên	0	490.000

5. Khung giá áp dụng đối với chuyển bay tại cảng hàng không nhóm C: thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm A và nhóm B quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 19. Khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại cảng hàng không nhóm C

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay nhóm C.

3. Khung giá dịch vụ

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Khung giá (VNĐ/chuyến bay)	
	Tối thiểu	Tối đa
Dưới 20 tấn	1.400.000	2.400.000
Từ 20 đến dưới 50 tấn	2.100.000	3.600.000
Từ 50 đến dưới 100 tấn	2.800.000	4.800.000
Từ 100 tấn trở lên	3.500.000	6.000.000

4. Nội dung dịch vụ bao gồm:

a) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay (chiếm tỷ trọng 20% của giá phục vụ mặt đất trọn gói); giá dẫn tàu bay (nếu có);

b) Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không);

c) Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);

d) Sân đậu máy bay (trong thời gian miễn thu 02 giờ đầu đậu lại).

Điều 20. Khung giá dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ xăng dầu hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ tra nạp xăng dầu bằng xe chuyên dụng (xe có chứa nhiên liệu và hệ thống công nghệ bơm) tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ

Sản lượng tra nạp tại cảng hàng không, sân bay	Khung giá (VNĐ/tấn)	
	Tối thiểu	Tối đa
Cảng hàng không, sân bay có sản lượng tra nạp từ 30.000 tấn/năm	275.000	550.000
Cảng hàng không, sân bay có sản lượng tra nạp từ 3.000 tấn/năm đến dưới 30.000 tấn/năm	415.000	830.000
Cảng hàng không, sân bay có sản lượng tra nạp dưới 3.000 tấn/năm	785.000	1.570.000

4. Nội dung dịch vụ: tra nạp xăng dầu bằng xe ô tô chuyên dụng (xe lắp xi téc chở nhiên liệu hàng không được lắp đặt hệ thống công nghệ thích hợp, để tra nạp nhiên liệu hàng không cho tàu bay hoặc hút nhiên liệu hàng không từ tàu bay) tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam, không bao gồm dịch vụ cung

ứng nhiên liệu.

Điều 21. Khung giá dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không.

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ và các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

3. Khung giá dịch vụ

Danh mục áp dụng	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
Đối với chuyến bay quốc tế	USD/tấn	25	45
Đối với chuyến bay quốc nội	VNĐ/tấn	562.500	1.012.500

4. Nội dung dịch vụ: dịch vụ tra nạp nhiên liệu từ hệ thống tra nạp ngầm qua xe truyền tiếp đến tàu bay (xe không chứa nhiên liệu, chỉ có hệ thống công nghệ bơm).

Mục 3

KHUNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY VIỆT NAM

Điều 22. Quy định về phân loại mặt bằng

Các phân loại mặt bằng tại các cảng hàng không, sân bay quy định tại Thông tư này thực hiện theo tài liệu khai thác công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận theo quy định về quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay.

Điều 23. Khung giá cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (khai thác nhà ga hành khách).

2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ và các nhà vận chuyển có nhu cầu thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách.

3. Khung giá cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không tại nhà ga hành khách

a) Tại các cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Liên Khương, Phú Bài, Phú Quốc, Buôn Ma Thuột.

Vị trí	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
Khu vực ga quốc tế	USD/m ² /tháng	32	45
Khu vực ga quốc nội	VNĐ/m ² /tháng	450.000	650.000

b) Tại các cảng hàng không khác: thu bằng 50% mức thu tương ứng đối với các cảng hàng không được quy định tại điểm a khoản này.

c) Nội dung dịch vụ: cho thuê mặt bằng, phòng làm việc và (01) chỗ đỗ xe ô tô ngoài nhà ga cho văn phòng.

4. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
I. Khu vực trong cách ly			
1. Mặt bằng kinh doanh thương mại			
Mặt bằng loại A	USD/m ² /tháng	70	105
Mặt bằng loại B	USD/m ² /tháng	60	90
Mặt bằng loại C	USD/m ² /tháng	40	60
Mặt bằng loại D	USD/m ² /tháng	20	30
Hệ số điều chỉnh đối với loại mặt bằng ≤ 10 m ²			1,2
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng kho (phần diện tích bếp, kho nằm trong mặt bằng kinh doanh nhà hàng); kinh doanh sách báo, bưu điện, quầy thông tin; kinh doanh dịch vụ tiện ích phục vụ hành khách.			0,6
2. Mặt bằng kinh doanh một số dịch vụ khác			
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	75	113
Mặt bằng đặt máy ATM, Kiosk Banking (1 vị trí đặt máy có diện tích đến 1 m ²)	USD/máy/tháng	200	300
Mặt bằng đặt máy bán hàng tự động	USD/máy/tháng	70	105

(1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)			
3. Mặt bằng văn phòng			
Mặt bằng văn phòng khác (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>) và mặt bằng phòng tác nghiệp, phòng đặt máy, phòng nghỉ, trực ca...	USD/m ² /tháng	32	48
Mặt bằng tác nghiệp tầng 1 (Khu ngoại trường)	USD/m ² /tháng	18	27
4. Mặt bằng khác			
Quầy hành lý thất lạc (L&F)	USD/quầy/tháng	560	840
Mặt bằng loại E (tầng hầm, không áp dụng hệ số điều chỉnh)	USD/m ² /tháng	14	21
II. Khu vực ngoài cách ly			
1. Mặt bằng kinh doanh thương mại			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m ² /tháng	1.575.000	2.362.500
Mặt bằng loại B	VNĐ/m ² /tháng	1.350.000	2.025.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m ² /tháng	900.000	1.350.000
Mặt bằng loại D	VNĐ/m ² /tháng	450.000	675.000
Hệ số điều chỉnh đối với loại mặt bằng ≤ 10 m ²			1,2
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng kho (<i>phần diện tích bếp, kho nằm trong mặt bằng kinh doanh nhà hàng</i>); kinh doanh sách báo, bưu điện, quầy thông tin; kinh doanh dịch vụ tiện ích phục vụ hành khách			0,6
2. Mặt bằng kinh doanh một số dịch vụ khác			
Mặt bằng đặt máy ATM, Kiosk Banking (1 vị trí đặt máy có diện tích đến 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	4.500.000	6.750.000
Mặt bằng đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	2.200.000	3.300.000
Mặt bằng đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 5 m ²)	VNĐ/máy/tháng	10.000.000	15.000.000
Mặt bằng đặt máy bán hàng tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	VNĐ/máy/tháng	1.500.000	2.250.000
3. Mặt bằng văn phòng			

Mặt bằng văn phòng khác (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>) và mặt bằng phòng tác nghiệp, phòng đặt máy, phòng nghỉ, trực ca...	VNĐ/m ² /tháng	720.000	1.080.000
4. Mặt bằng khác			
Quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/quầy/tháng	12.600.000	18.900.000
Mặt bằng quầy bán vé giờ chót (vị trí mặt bằng có diện tích đến 15 m ²)	VNĐ/quầy/tháng	12.600.000	18.900.000
Mặt bằng loại E (tầng hầm)	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
I. Khu vực trong cách ly			
1. Khung giá cơ bản			
Khu vực cách ly	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng có diện tích dưới 5 m ²			2,0
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng có diện tích từ 5 m ² đến 10 m ²			1,2
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng kho (phần diện tích bếp, kho nằm trong mặt bằng kinh doanh nhà hàng), kinh doanh sách báo, bưu điện, quầy thông tin, kinh doanh dịch vụ tiện ích phục vụ hành khách			0,6
2. Một số loại hình kinh doanh khác			
Mặt bằng đặt máy ATM, Kiosk Banking (1 vị trí đặt máy có diện tích đến 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	2.200.000	3.300.000
Mặt bằng đặt máy bán hàng tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	VNĐ/máy/tháng	1.200.000	1.800.000
3. Mặt bằng khác			
Mặt bằng văn phòng khác (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	650.000	975.000
Mặt bằng phòng tác nghiệp, phòng đặt máy, phòng nghỉ, trực ca...	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng tầng hầm	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
II. Khu vực ngoài cách ly			
1. Mức giá cơ bản			
Khu vực công cộng tầng 1, 2	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000

Khu vực công cộng tầng 3,4	VNĐ/m ² /tháng	250.000	375.000
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng có diện tích dưới 5 m ²			2,0
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng có diện tích từ 5 m ² đến 10 m ²			1,2
Hệ số điều chỉnh đối với mặt bằng kho (phần diện tích bếp, kho nằm trong mặt bằng kinh doanh nhà hàng), kinh doanh sách báo, bưu điện, quầy thông tin, kinh doanh dịch vụ tiện ích phục vụ hành khách			0,6
2. Một số loại hình kinh doanh khác			
Mặt bằng đặt máy ATM, Kiosk Banking, máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích đến 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	2.200.000	3.300.000
Mặt bằng đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 5 m ²)	VNĐ/máy/tháng	4.000.000	6.000.000
Mặt bằng đặt máy bán hàng tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	VNĐ/máy/tháng	1.200.000	1.800.000
3. Mặt bằng khác			
Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	650.000	975.000
Mặt bằng phòng tác nghiệp, phòng đặt máy, phòng nghỉ, trực ca...	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng tầng hầm	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000

5. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
I. Khu vực trong cách ly			
Kinh doanh sách báo, bưu điện lầu 3	USD/ m ² /tháng	30	45
Kinh doanh sách báo, bưu điện lầu 2	USD/m ² /tháng	60	90
Kinh doanh thương mại lầu 2	USD/m ² /tháng	60	90
Kinh doanh thương mại lầu 3; cụ thể	USD/m ² /tháng	48	72

từng vị trí: (3.4.17; 3.4.18; 3.4.19; 3.4.20; 3.4.21; 3.4.22)			
Kinh doanh thương mại lầu 3 (khu vực còn lại)	USD/m ² /tháng	60	90
Kinh doanh ăn uống	USD/m ² /tháng	65	98
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	100	150
Mặt bằng kho	USD/m ² /tháng	35	53
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích dưới 5 m ²	USD/vị trí/tháng	350	525
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích từ 5 m ² đến dưới 10 m ²	USD/vị trí/tháng	700	1.050
II. Khu vực ngoài cách ly			
1. Khu vực hạn chế			
Kinh doanh thương mại	VNĐ/m ² /tháng	1.450.000	2.175.000
Quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	800.000	1.200.000
Kinh doanh ăn uống	VNĐ/m ² /tháng	1.600.000	2.400.000
Mặt bằng kho	VNĐ/m ² /tháng	700.000	1.050.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích dưới 5 m ²	VNĐ/vị trí/tháng	8.000.000	12.000.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích từ 5 m ² đến dưới 10 m ²	VNĐ/vị trí/tháng	16.000.000	24.000.000
2. Khu vực sảnh nhà ga			
Sảnh ga quốc tế	VNĐ/m ² /tháng	700.000	1.050.000
Mặt bằng kho (Sảnh ga quốc tế)	VNĐ/m ² /tháng	350.000	525.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích dưới 5 m ²	VNĐ/vị trí/tháng	4.000.000	6.000.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích từ 5 m ² đến dưới 10 m ²	VNĐ/vị trí/tháng	8.000.000	12.000.000
3. Các hình thức kinh doanh khác			
Mặt bằng đặt máy ATM, Kios banking (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	6.000.000	9.000.000
Mặt bằng đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	2.200.000	3.300.000
Mặt bằng đặt máy đóng gói hành lý (1	VNĐ/máy/tháng	10.000.000	15.000.000

vị trí đặt máy có diện tích dưới 5 m ²)			
Đặt ghế mát xa (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 3 m ²)	VNĐ/ghế/tháng	3.000.000	4.500.000
4. Mặt bằng khác			
Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	900.000	1.350.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
I. Khu vực trong cách ly, hạn chế			
Mặt bằng kinh doanh ăn, uống loại 1; Kinh doanh phòng khách hạng thương gia	VNĐ/m ² /tháng	720.000	1.080.000
Mặt bằng kinh doanh ăn, uống loại 2	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng kinh doanh khác (không phải kinh doanh ăn, uống)	VNĐ/m ² /tháng	720.000	1.080.000
Mặt bằng kho, bếp	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng đặt quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích dưới 5 m ²	VNĐ/vị trí /tháng	4.000.000	6.000.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích từ 5 m ² đến dưới 10 m ²	VNĐ/vị trí /tháng	8.000.000	12.000.000
II. Khu vực ngoài cách ly			
1. Khu vực sảnh nhà ga			
Mặt bằng kinh doanh	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng kho	VNĐ/m ² /tháng	250.000	375.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích dưới 5 m ²	VNĐ/vị trí /tháng	3.000.000	4.500.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại có diện tích từ 5 m ² đến dưới 10 m ²	VNĐ/vị trí /tháng	6.000.000	9.000.000
2. Các hình thức kinh doanh khác			
Mặt bằng đặt máy ATM, Kios banking (1 vị trí đặt máy có diện tích đến 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	5.000.000	7.500.000
Mặt bằng đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 1 m ²)	VNĐ/máy/tháng	2.200.000	3.300.000

Mặt bằng đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 5 m ²)	VNĐ/máy/tháng	8.000.000	12.000.000
Đặt ghế matxa (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 3 m ²)	VNĐ/ghế/tháng	2.000.000	3.000.000
Mặt bằng văn phòng khác (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	650.000	975.000
Mặt bằng phòng tác nghiệp, phòng đặt máy, phòng nghỉ, trực ca...	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000

6. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
1.1. Kinh doanh hàng miễn thuế			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	55	82
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	45	68
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	30	45
1.2. Kinh doanh thương mại, dịch vụ			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	46	68
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	37	56
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	25	38
1.3. Kinh doanh ăn uống			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	37	55
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	30	45
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	20	30
1.4. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, v.v.)			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	55	82
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	45	68
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	30	45
1.5. Sách báo, bưu điện			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	27	41
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	23	34
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	15	23
1.6. Mặt bằng quầy hành lý thất lạc	USD/quầy/tháng	315	473
1.7. Mặt bằng quầy vé giờ chót	USD/m2/tháng	23	35
1.8. Mặt bằng phòng khách hàng	USD/m2/tháng	33	50

thương gia			
1.9. Mặt bằng phòng chờ riêng	USD/m2/tháng	35	53
1.10. Mặt bằng có diện tích <10m2	USD/quầy/ tháng	333	500
1.11. Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không) và mặt bằng khác (phòng tác nghiệp, phòng nghỉ, trực ca...)	USD/m2/tháng	32	48
1.12. Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	180	270
2. Khu vực ngoài cách ly			
2.1. Kinh doanh thương mại, dịch vụ			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	1.039.000	1.559.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	857.000	1.286.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	572.000	857.000
2.2. Kinh doanh ăn uống			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	831.000	1.247.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	686.000	1.029.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	457.000	686.000
2.3. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, v.v.)			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	1.247.000	1.871.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	1.029.000	1.543.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	686.000	1.029.000
2.4. Sách báo, bưu điện			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	626.000	935.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	514.000	772.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	343.000	514.000
2.5. Mặt bằng quầy vé giờ chót	VNĐ/m2/tháng	531.000	797.000
2.6. Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không) và mặt bằng khác (phòng tác nghiệp, phòng nghỉ, trực ca...)	VNĐ/m2/tháng	720.000	1.080.000
2.7. Mặt bằng phòng chờ riêng	VNĐ/m2/tháng	805.000	1.207.000
2.8. Mặt bằng kho			
Kho trong nhà	VNĐ/m2/tháng	410.000	615.000
Kho ngoài nhà	VNĐ/m2/tháng	319.000	478.000
2.9. Mặt bằng đặt trang thiết bị	VNĐ/vị trí/tháng	4.099.000	6.148.000
2.10. Mặt bằng có diện tích <10m2	VNĐ/quầy/tháng	7.590.000	11.385.000
2.11. Mặt bằng khác			

Đặt máy bán hàng tự động	VNĐ/vị trí/tháng	1.032.000	1.548.000
Đặt máy ATM (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01m ²)	VNĐ/vị trí/tháng	4.099.000	6.148.000
Đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01 m ²)	VNĐ/vị trí/tháng	10.000.000	15.000.000
Đặt máy làm thủ tục hành khách tự động (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 01m ²)	VNĐ/vị trí/tháng	2.000.000	3.000.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Kinh doanh sách báo, bưu điện	VNĐ/m ² /tháng	400.000	600.000
Kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Kinh doanh ăn uống	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000
Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch)	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000
Kinh doanh khác (không bao gồm ăn, uống, sách báo, bưu điện, miễn thuế...)	VNĐ/m ² /tháng	450.000	675.000
Đặt máy bán hàng tự động	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Kinh doanh sách báo, bưu điện	VNĐ/m ² /tháng	350.000	525.000
Kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	450.000	675.000
Kinh doanh ăn uống	VNĐ/m ² /tháng	400.000	600.000
Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch)	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000
Kinh doanh khác (không bao gồm ăn, uống, sách báo, bưu điện, miễn thuế...)	VNĐ/m ² /tháng	450.000	675.000
Đặt máy bán hàng tự động	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	650.000	975.000

7. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Cam Ranh

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	USD/m ² /tháng	15	23
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	14	21
Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	136	204
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	190.000	285.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	3.000.000	4.500.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	225.000	338.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	225.000	338.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	3.000.000	4.500.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	3.000.000	4.500.000
Khu vực còn lại	VNĐ/m ² /tháng	110.000	165.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	35.000	53.000

8. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Cần Thơ

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	USD/m ² /tháng	60	90
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	70	105
Kinh doanh sách báo, bưu điện	USD/m ² /tháng	15	23
Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	75	113
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	1.100.000	1.650.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.600.000	2.500.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	800.000	1.200.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000
Kinh doanh sách báo, bưu điện	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.500.000	2.250.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	700.000	1.050.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.500.000	2.250.000
Thuê khác	VNĐ/ m ² /tháng	200.000	300.000

9. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Cát Bi

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại,	USD/m ² /tháng	20	68

mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)			
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	32	48
Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	90	135
Đặt ghế mát xa (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	USD/ghế/tháng	68	102
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VND/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VND/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
Đặt ghế matxa (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	VND/ghế/tháng	1.500.000	2.250.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại	VND/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VND/m ² /tháng	300.000	450.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VND/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VND/máy/tháng	1.500.000	2.250.000
Đặt ghế matxa (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	VND/ghế/tháng	1.500.000	2.250.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F) tầng 2	VND/m ² /tháng	500.000	750.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F) tầng 1	VND/m ² /tháng	400.000	600.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VND/máy/tháng	1.500.000	2.250.000
Đặt ghế matxa (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 2 m ²)	VND/ghế/tháng	1.500.000	2.250.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VND/m ² /tháng	300.000	450.000
Thuê khác	VND/m ² /tháng	200.000	300.000

10. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Phú Bài

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	USD/m ² /tháng	50	75
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	30	45
Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	45	67
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	900.000	1.350.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	450.000	675.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	400.000	600.000
Mặt bằng làm quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch,)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
Thuê mặt bằng khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

11. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Phú Quốc

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			

Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	USD/m ² /tháng	60	90
Kinh doanh ăn uống	USD/m ² /tháng	65	98
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	70	105
Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, ...)	USD/m ² /tháng	60	90
Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	113	170
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.500.000	3.750.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	600.000	900.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	500.000	750.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000

12. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không quốc tế Vinh

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại,	USD/m ² /tháng	14	21

mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)			
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	USD/m ² /tháng	14	21
Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/tháng	90	135
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	225.000	337.500
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	225.000	337.500
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 1	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2	VNĐ/m ² /tháng	175.000	262.500
Mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	2.000.000	3.000.000

13. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Buôn Mê Thuột

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	400.000	600.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000

Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	300.000	450.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	120.000	180.000

14. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Liên Khương

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	400.000	600.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	350.000	525.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.200.000	1.800.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	350.000	525.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	1.200.000	1.800.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000

15. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Cà Mau

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000

hành lý thất lạc (L&F)			
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

16. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Chu Lai

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	95.000	142.500
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	60.000	90.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	60.000	90.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

17. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Côn Đảo

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

18. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Điện Biên

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	80.000	120.000
Kinh. doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	200.000	300.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	80.000	120.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	200.000	300.000
Mặt bằng văn phòng (không phải	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000

văn phòng đại diện hãng. hàng không)			
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

19. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Đồng Hới

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	800.000	1.200.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	800.000	1.200.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	40.000	60.000

20. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Phù Cát

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000

Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	30.000	45.000

21. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Pleiku

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

22. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Rạch Giá

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

23. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Tuy Hòa

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	200.000	300.000
Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	150.000	225.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	500.000	750.000
Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Thuê khác	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000

24. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Thọ Xuân

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
1. Khu vực trong cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	80.000	120.000

Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	800.000	1.200.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
Mặt bằng kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m ² /tháng	35.000	53.000
Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/máy/tháng	800.000	1.200.000
Kinh doanh sách báo, điện tử	VNĐ/m ² /tháng	40.000	60.000
Quầy giao dịch ngân hàng	VNĐ/m ² /tháng	50.000	75.000
Mặt bằng văn phòng (<i>không phải văn phòng đại diện hãng hàng không</i>)	VNĐ/m ² /tháng	100.000	150.000
Mặt bằng kinh doanh khác trong nhà ga	VNĐ/m ² /tháng	120.000	180.000
Mặt bằng đặt máy bán hàng tự động, máy đóng gói hành lý	VNĐ/máy/tháng	1.000.000	1.500.000

25. Khung giá cho thuê mặt bằng khác tại cảng hàng không Vân Đồn

Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá	
		Tối thiểu	Tối đa
A. NHÀ GA QUỐC TẾ			
1. Khu vực trong cách ly			
1.1. Kinh doanh hàng miễn thuế			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	56	83
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	46	69
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	29	44
1.2. Kinh doanh thương mại, dịch vụ			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	46	69
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	38	57
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	26	40
1.3. Kinh doanh ăn uống			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	36	54
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	29	44
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	21	32
1.4. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, ...)			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	56	83
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	46	69

Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	29	44
1.5. Sách báo, bưu điện			
Mặt bằng loại A	USD/m2/tháng	26	40
Mặt bằng loại B	USD/m2/tháng	24	36
Mặt bằng loại C	USD/m2/tháng	15	22
1.6. Mặt bằng quầy hành lý thất lạc	USD/m2/tháng	25	38
1.8. Mặt bằng phòng khách hạng thương gia	USD/m2/tháng	34	52
1.9. Mặt bằng phòng chờ riêng	USD/m2/tháng	34	52
1.10. Mặt bằng có diện tích <10 m2	USD/m2/ tháng	34	52
1.11. Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	USD/m2/tháng	33	50
1.12. Mặt bằng đặt máy ATM	USD/máy/ tháng	181	272
2. Khu vực ngoài cách ly			
2.1. Kinh doanh thương mại, dịch vụ			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	1.020.000	1.530.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	840.000	1.260.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	600.000	900.000
2.2. Kinh doanh ăn uống			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	810.000	1.215.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	660.000	990.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
2.3. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch, ...)			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	1.230.000	1.845.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	1.050.000	1.575.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	660.000	990.000
2.4. Sách báo, bưu điện			
Mặt bằng loại A	VNĐ/m2/tháng	660.000	990.000
Mặt bằng loại B	VNĐ/m2/tháng	540.000	810.000
Mặt bằng loại C	VNĐ/m2/tháng	360.000	540.000
2.5. Mặt bằng quầy vé giờ chót	VNĐ/m2/tháng	510.000	765.000
2.6. Mặt bằng văn phòng khác (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không) và mặt bằng khác (phòng tác nghiệp, phòng nghỉ, trực ca...)	VNĐ/m2/tháng	750.000	1.125.000
2.7. Mặt bằng phòng chờ riêng	VNĐ/m2/tháng	780.000	1.170.000

2.8. Mặt bằng kho trong nhà	VNĐ/m2/tháng	390.000	585.000
2.9. Mặt bằng kho ngoài nhà	VNĐ/m2/tháng	300.000	450.000
2.10. Mặt bằng đặt trang thiết bị	VNĐ/m2/tháng	390.000	585.000
2.11. Mặt bằng có diện tích <10 m2	VNĐ/m2/tháng	780.000	1.170.000
2.12. Đặt máy bán hàng tự động	VNĐ/m2/tháng	1.050.000	1.575.000
2.13. Đặt máy ATM	VNĐ/m2/tháng	4.080.000	6.120.000
2.14. Đặt máy đóng gói hành lý (1 vị trí đặt máy có diện tích dưới 05 m2)	VNĐ/m2/tháng	1.980.000	2.970.000
2.15. Đặt máy làm thủ tục hành khách tự động	VNĐ/m2/tháng	1.980.000	2.970.000
B. NHÀ GA QUỐC NỘI			
1. Khu vực trong cách ly			
1.1. Kinh doanh sách báo, bưu điện	VNĐ/m2/tháng	420.000	630.000
1.2. Kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m2/tháng	630.000	945.000
1.3. Kinh doanh, ăn uống	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
1.4. Kinh doanh phòng khách hạng thương gia (VIP, CIP)	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
1.5. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch)	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
1.6. Kinh doanh khác	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
1.7. Đặt máy bán hàng tự động	VNĐ/m2/tháng	1.020.000	1.530.000
1.8. Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/m2/tháng	1.980.000	2.970.000
2. Khu vực ngoài cách ly			
2.1. Kinh doanh sách báo, bưu điện	VNĐ/m2/tháng	330.000	495.000
2.2. Kinh doanh thương mại, mặt bằng quầy vé giờ chót, quầy hành lý thất lạc (L&F)	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
2.3. Kinh doanh ăn uống	VNĐ/m2/tháng	420.000	630.000
2.4. Quầy giao dịch (ngân hàng, du lịch)	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
2.5. Kinh doanh khác	VNĐ/m2/tháng	480.000	720.000
2.6. Đặt máy bán hàng tự động	VNĐ/m2/tháng	1.020.000	1.530.000
2.7. Mặt bằng đặt máy ATM	VNĐ/m2/tháng	1.980.000	2.970.000
2.8. Mặt bằng văn phòng (không phải văn phòng đại diện hãng hàng không)	VNĐ/m2/tháng	630.000	945.000

Điều 24. Khung giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa

1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (khai thác nhà ga hàng hóa).

2. Đối tượng trả tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ và các nhà vận chuyển có nhu cầu thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa.

3. Khung giá cho thuê mặt bằng tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài

Danh mục	Khung giá (VNĐ/m ² /tháng)	
	Tối thiểu	Tối đa
1. Cho thuê mặt bằng kho	235.000	400.000
2. Cho thuê mặt bằng văn phòng	450.000	650.000

4. Trường hợp các nhà ga hàng hóa tại các cảng hàng không khác được đầu tư, xây dựng mới thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Thông tư này.

Điều 25. Khung giá dịch vụ cơ bản thiết yếu

1. Áp dụng đối với dịch vụ cung cấp đồ ăn, đồ uống là hàng hóa nội địa (không áp dụng với hàng hóa nhập khẩu).

2. Khung giá (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá tại nhà ga quốc nội (VNĐ)		Khung giá tại nhà ga quốc tế (USD)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1. Dịch vụ cung cấp đồ uống					
- Nước lọc đóng chai ≤ 500 ml	Chai	3.500	20.000	0,35	2
- Sữa hộp các loại ≤ 180 ml	Hộp	4.500	20.000	0,45	2
2. Dịch vụ cung cấp đồ ăn					
- Phở ăn liền, mì ăn liền, miến ăn liền, cháo ăn liền không bổ sung thêm thực phẩm. - Bánh mỳ không bổ sung thêm thực phẩm.	Tô, bát, cái	5.000	20.000	0,5	2

3. Khung giá trên chưa bao gồm chi phí phục vụ. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ cơ bản thiết yếu tự quyết định chi phí phục vụ nhưng không vượt quá 15% so với giá tối đa quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Công bố cảng hàng không hoạt động 24/24 giờ. Chủ động cập nhật, công bố điều chỉnh khung giờ cao điểm, thấp điểm tại các cảng hàng không cho phù hợp với tình hình khai thác trong từng thời kỳ.

2. Công bố danh mục đường hàng không bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý trên cơ sở báo cáo của đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

3. Công bố danh mục các cảng hàng không, sân bay theo nhóm sản lượng tra nạp định kỳ 01 lần/năm trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ

1. Thực hiện mức giá, khung giá quy định tại Thông tư này, đồng thời thực hiện niêm yết, công bố công khai và kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không và Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2015/TT-BGTVT.

2. Chủ động áp dụng mức điều chỉnh giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay xác định danh mục đường hàng không bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý, báo cáo Cục Hàng không Việt Nam.

4. Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không báo cáo Cục Hàng không Việt Nam số liệu về sản lượng tra nạp hàng năm tại từng cảng hàng không, sân bay trước ngày 15 tháng 3 của năm liền kề sau đó.

5. Nhà vận chuyển thực hiện chuyến bay đi hoặc đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ có giá trị pháp lý chứng thực trọng tải cất cánh tối đa của tàu bay cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

6. Đơn vị được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (khai thác nhà ga hành khách và nhà ga hàng hóa) đang hoạt động tại các cảng hàng không, sân bay khác hoặc được đầu tư, xây dựng mới có cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách, hàng hóa đề xuất mức khung giá dịch vụ cho thuê mặt bằng với Cục Hàng không Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Thông tư.

Điều 28. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quyết định sau của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: Quyết định số 4405/QĐ-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2015 ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý; Quyết định số 3065/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2016 ban hành khung giá dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không và dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống nhiên liệu ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay; Quyết định số 4224/QĐ-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 ban hành khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam; Quyết định số 1522/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 5 năm 2017 sửa đổi, bổ sung khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 4224/QĐ-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 ban hành khung giá một số dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam; Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2017 ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay và các Điều 1, 2, 3, 4, 5 ban hành kèm theo Quyết định số 4213/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2016 ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay đi đến và dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay.

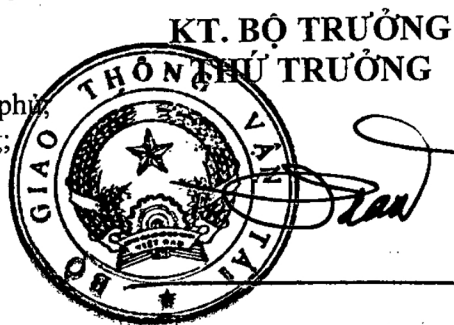
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Ưng

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (Ng15).



KT. BỘ TRƯỞNG
HỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

VĂN